

Phần 6. BỆNH MIỆNG, RĂNG, LƯỖI

119. **Cơ nhai co rút:** *Hạ quan, Giáp xa, Ất phong.*
120. **Hàm răng cắn chặt:** *Giáp xa, Nhân trung, Hợp cốc.*
121. **Viêm khớp hàm dưới:** *Ất phong, Hạ quan.*
123. **Vòm miệng lở loét:** *Khiên chính, Thừa tương, Ngận giao, Địa thương, Hợp cốc.*
124. **Miệng ngậm không há:** *Giáp xa, Địa thương, Hợp cốc.*
125. **Góc mép cứng đơ:** *Địa thương, Hậu Khê.*
126. **Môi lở mụn:** *Thừa tương, Địa thương.*
127. **Miệng chảy dãi:** *Nhiên cốc, Phục lưu.*
128. **Miệng chảy dãi:** *Thượng Liêm tuyền, Thừa tương, Địa thương.*
129. **Chảy nước dãi:** *Địa thương, Thừa tương, Hợp cốc.*
130. **Nói không rõ tiếng:** *Thượng Liêm tuyền, Á môn, Hợp cốc.*
131. **Mất tiếng do thần kinh chức năng:** *Thượng Liêm tuyền, Bàng Liêm tuyền, Hợp cốc.*
132. **Di chứng não gây mất tiếng:** *Thượng Liêm tuyền, Tăng âm, Á môn.*
133. **Đau răng:** *Thái dương, Ất phong.*
134. **Đau răng:** *Nhĩ môn, Ty túc không.*
135. **Đau răng:** *Giáp xa, Nha thống điểm, Hạ quan, Hợp cốc, Nội đình.*
136. **Đau răng:** *Thiên lịch, Ngoại quan, Hợp cốc.*
137. **Đau răng và trệt lợi:** *Hàm yếm.*
138. **Răng cửa khô:** *Đại chùy.*
139. **Đau răng viêm amidan:** *Nội đình, Hợp cốc.*
140. **Đau răng hàm dưới:** *Giáp xa, Hợp cốc.*
141. **Đau răng hàm trên:** *Thái dương, Hợp cốc.*
142. **Dưới lưỡi sưng đau:** *Liêm tuyền, Trung xung.*
143. **Lưỡi nứt chảy máu:** *Nội quan, Tam âm giao, Thái xung.*
144. **Lưỡi mềm không nói:** *Á môn, Quan xung.*
145. **Lưỡi cứng không nói:** *Trung xung, Quan xung.*